

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà  
Trung, Hà Nội

---

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tình hình tài chính riêng	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	07-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	15-38

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trung, Hà Nội

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng quý 2 của Công ty.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 01 tháng 12 năm 2022. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty tăng vốn chủ sở hữu theo Giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và điều chỉnh: 5.700.057 triệu đồng

**Tên tiếng Anh:** VPS Securities Join Stock Company

**Tên giao dịch:** Công ty Cổ Phần Chứng khoán VPS

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

### Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

**Trụ sở của Công ty tại:** Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trung, Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông Indronil Sengupta	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên

### Ban Kiểm soát

Bà Lê Thu Minh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Vân Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Hào	Thành viên

### Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà  
Trung, Hà Nội

---

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài riêng nhất như sau:

Ông Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Lâm Dũng

Chủ tịch HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>31.306.955.071.721</b>	<b>21.947.268.737.844</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>31.284.293.025.328</b>	<b>21.925.399.547.283</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	10.222.002.462.719	2.782.805.016.846
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	5.570.029.915.278	5.599.949.658.278
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	3.521.000.000.000	1.671.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	11.638.388.058.444	11.626.134.151.469
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)
117	6. Các khoản phải thu	7	283.292.936.159	213.888.614.233
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		183.502.451	27.071.584.563
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		283.109.433.708	186.817.029.670
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		283.109.433.708	186.817.029.670
118	7. Trả trước cho người bán		18.782.097.152	14.463.945.812
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	1.261.556.927	1.105.968.949
122	9. Các khoản phải thu khác	7	45.689.116.421	32.205.309.468
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(11.275.324.844)	(11.275.324.844)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>22.662.046.393</b>	<b>21.869.190.561</b>
131	1. Tạm ứng		1.267.513.179	762.313.021
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	6	1.049.030.003	1.203.332.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	20.201.137.711	18.349.116.009
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	144.365.500	1.554.429.531
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>475.211.546.789</b>	<b>515.048.475.171</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>16.408.577.351</b>	<b>17.811.287.351</b>
212	1. Các khoản đầu tư		20.153.451.668	21.556.161.668
212.2	1.1 Đầu tư vào công ty con		535.881.668	535.881.668
212.4	1.2 Đầu tư dài hạn khác		19.617.570.000	21.020.280.000
213	1.3 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(3.744.874.317)	(3.744.874.317)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>363.435.295.724</b>	<b>384.178.528.836</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	235.175.326.073	233.662.840.646
222	- Nguyên giá		523.179.377.176	479.328.046.837
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288.004.051.103)	(245.665.206.191)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	128.259.969.651	150.515.688.190
228	- Nguyên giá		365.565.613.586	355.351.613.586
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(237.305.643.935)	(204.835.925.396)
<b>240</b>	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>23.398.000.000</b>	<b>43.179.337.200</b>
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>71.969.673.714</b>	<b>69.879.321.784</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	8.186.830.399	8.186.830.399
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	33.613.017.643	31.531.243.125
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	15	10.169.825.672	10.161.248.260
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>31.782.166.618.510</b>	<b>22.462.317.213.015</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>21.913.456.698.919</b>	<b>13.469.378.148.994</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>21.635.335.726.728</b>	<b>13.174.125.580.151</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	20.909.175.358.930	12.544.611.173.802
312	1.1 Vay ngắn hạn		20.909.175.358.930	12.544.611.173.802
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		269.485.408	85.357.025.491
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		169.392.500	160.190.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	308.855.294.142	256.582.521.889
323	5. Phải trả người lao động		100.248.318	-
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.686.353.959	2.145.896.705
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	284.139.027.365	212.440.896.236
327	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	524.307.999
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	130.940.474.988	72.303.476.911
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		91.118	91.118
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>278.120.972.191</b>	<b>295.252.568.843</b>
341	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	259.300.000.000	286.300.000.000
342	1.1 Vay dài hạn		259.300.000.000	286.300.000.000
349	2. Chi phí phải trả dài hạn		18.820.972.191	8.952.568.843
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>9.868.709.919.591</b>	<b>8.992.939.064.021</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>9.868.709.919.591</b>	<b>8.992.939.064.021</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.170.057.000.000	3.170.057.000.000
411.1b	b. Cổ phiếu ưu đãi		2.530.000.000.000	2.530.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		85.464.382.859	85.464.382.859
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		103.007.140.959	103.007.140.959
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		3.980.181.395.773	3.104.410.540.203
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		3.991.760.380.626	3.102.835.625.681
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(11.578.984.853)	1.574.914.522
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>31.782.166.618.510</b>	<b>22.462.317.213.015</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
005	1. Ngoại tệ các loại		906,16	906,16
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		570.005.700	570.005.700
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	110.718.980.000	17.281.680.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22	4.580.000	4.580.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	130.209.784.570.000	131.012.424.710.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		120.438.012.440.000	122.496.482.570.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.397.931.990.000	1.400.717.800.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		4.243.856.350.000	4.240.129.120.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		9.350.690.000	9.104.290.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		4.120.633.100.000	2.865.990.930.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	14.647.860.000	14.747.860.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		14.647.860.000	14.747.860.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	25	21.449.280.547.719	16.555.285.454.523
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		21.400.140.371.716	16.495.701.591.394
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		49.140.176.003	59.583.863.129
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	21.400.144.875.402	16.495.703.630.161
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		21.399.605.310.379	16.494.951.032.414
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		539.565.023	752.597.747
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27	49.135.672.317	59.581.824.362

*Lê Thị Thu Huyền*

Lê Thị Thu Huyền  
Người lập

*Vũ Thị Lan Anh*

Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Lâm Dũng*  
Nguyễn Lâm Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng quý 2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2024**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
			VND	VND	VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	237.556.450.158	593.822.165.435	370.753.061.261	1.261.807.190.200
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	77.551.666.141	164.823.391.340	146.302.847.419	399.394.549.518
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	449.068.840	2.619.214.050	3.648.031.995	6.981.330.978
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	159.555.715.177	426.379.560.045	220.802.181.847	855.431.309.704
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	67.501.235.623	3.917.808.219	106.879.601.550	30.492.054.803
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	455.947.392.181	278.874.647.114	851.107.006.557	484.090.316.198
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	893.459.815.971	613.079.600.816	1.854.623.643.488	1.024.373.920.868
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.878.781.717	45.836.387.077	35.288.973.686	78.387.668.745
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	9.777.085.927	-	9.777.085.927	-
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	25.502.962.141	21.182.586.168	49.573.397.039	39.840.634.351
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>1.707.623.723.718</b>	<b>1.556.713.194.829</b>	<b>3.278.002.769.508</b>	<b>2.918.991.785.165</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng quý 2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2024**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
			VND	VND	VND	VND
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	17.267.236.750	625.516.534.182	46.567.717.223	1.213.476.719.133
21.1	2.1.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	16.596.913.781	624.849.996.825	29.765.785.853	1.210.606.215.597
21.2	2.1.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	670.322.969	653.438.140	16.801.931.370	2.857.404.319
21.3	2.1.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	-	13.099.217	-	13.099.217
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	24.087.257.033	49.028.076.410	49.984.742.956	114.232.497.035
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	778.949.801.760	477.269.294.413	1.488.225.368.182	837.120.275.062
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	19.856.136.431	20.138.991.782	38.828.777.182	38.560.918.680
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.731.191.813	2.862.681.082	5.650.705.713	5.524.048.261
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>842.891.623.787</b>	<b>1.174.815.577.869</b>	<b>1.629.257.311.256</b>	<b>2.208.914.458.171</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	24.466	-	24.466
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	19.933.768.856	7.811.615.324	30.640.753.388	15.414.762.194
44	3.3	Doanh thu khác về đầu tư	17.215.884.982	58.379.507.925	38.062.016.465	78.731.646.360
50		<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>37.149.653.838</b>	<b>66.191.147.715</b>	<b>68.702.769.853</b>	<b>94.146.433.020</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà  
Trung, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng quý 2**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2024**

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024		Quý 2 năm 2023		Lũy kế năm 2024		Lũy kế năm 2023	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>31</b>								
52	4.1 Chi phí lãi vay		138.039.151.366	197.109.276.420	247.938.545.960	349.728.424.898				
55	4.2 Chi phí tài chính khác		-	44.460.867.384	-	47.306.283.951				
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>138.039.151.366</b>	<b>241.570.143.804</b>	<b>247.938.545.960</b>	<b>397.034.708.849</b>				
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>32</b>	<b>111.082.603.797</b>	<b>92.419.472.811</b>	<b>184.620.044.402</b>	<b>147.041.068.281</b>				
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>652.759.998.606</b>	<b>114.099.148.060</b>	<b>1.284.889.637.743</b>	<b>260.147.982.884</b>				
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>									
71	8.1 Thu nhập khác		487.339.978	146.113.006	598.062.647	168.876.878				
72	8.2 Chi phí khác		6.329.169	2.848.240.560	1.023.829.169	2.848.240.560				
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>481.010.809</b>	<b>(2.702.127.554)</b>	<b>(425.766.522)</b>	<b>(2.679.363.682)</b>				
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>653.241.009.415</b>	<b>111.397.020.506</b>	<b>1.284.463.871.221</b>	<b>257.468.619.202</b>				
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		653.462.263.544	109.431.244.596	1.297.617.770.596	253.344.692.543				
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(221.254.129)	1.965.775.910	(13.153.899.375)	4.123.926.659				

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng quý 2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2024**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 2 năm 2024		Quý 2 năm 2023		Lũy kế năm 2024		Lũy kế năm 2023	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		130.737.806.550	28.077.390.083	256.893.015.651		57.688.922.027		
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		130.737.806.550	28.077.390.083	256.893.015.651		57.688.922.027		
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		522.503.202.865	83.319.630.423	1.027.570.855.570		199.779.697.175		

*Thủy*

Lê Thị Thu Huyền  
Người lập

*Nguyễn Lâm Dũng*

Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1.284.463.871.221	257.468.619.202
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.704.216.792	100.141.703.848
03	- Khấu hao tài sản cố định		76.924.948.837	65.084.259.483
06	- Chi phí lãi vay		247.938.545.960	349.728.424.898
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31.049.844.297)	(15.479.284.922)
08	- Dự thu tiền lãi		(283.109.433.708)	(299.191.695.611)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		16.801.931.370	2.857.404.319
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		16.801.931.370	2.857.404.319
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(3.648.031.995)	(6.981.330.978)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(3.648.031.995)	(6.981.330.978)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.020.300.149.027)	(12.977.050.647.703)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận		16.765.843.625	(5.797.008.717.257)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ		(1.850.000.000.000)	(1.500.000.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(12.253.906.975)	(4.592.052.553.681)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		26.888.082.112	(1.034.383.477.297)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		217.457.783.058	224.785.520.078
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung		(146.385.478)	(5.265.211.250)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(13.483.806.953)	336.069.498.221
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		1.050.588.458	2.151.596.549
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		77.887.844.604	(7.819.691.664)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(3.933.796.220)	(5.326.845.561)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(240.861.353.888)	(58.369.337.512)
44	- Lãi vay đã trả		(244.259.856.087)	(350.008.074.797)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(89.405.691.423)	8.668.396.799
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(459.542.746)	(395.464.227)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		36.241.110.490	(18.968.374.276)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		100.248.318	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		58.112.690.078	(179.127.911.828)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(711.978.161.639)	(12.623.564.251.312)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
			VND	VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản		(36.400.378.525)	(120.517.672.061)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		409.090.909	64.522.728
64	3. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		1.402.710.000	-
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(34.588.577.616)</b>	<b>(120.453.149.333)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	1. Tiền vay gốc		160.041.596.752.103	152.686.265.611.334
73.2	1.1 Tiền vay khác		160.041.596.752.103	152.686.265.611.334
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(151.704.032.566.975)	(144.510.298.983.799)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(151.704.032.566.975)	(144.510.298.983.799)
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>8.185.764.185.128</b>	<b>8.024.166.627.535</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>7.439.197.445.873</b>	<b>(4.719.850.773.110)</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>2.782.805.016.846</b>	<b>9.190.342.790.090</b>
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>10.222.002.462.719</b>	<b>4.470.492.016.980</b>



**PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		590.813.996.221.527	343.155.735.967.716
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(597.770.352.566.110)	(338.027.453.043.874)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		840.342.977.602.187	1.182.008.966.128.710
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(828.482.182.477.282)	(1.189.878.845.432.480)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.117.849.793.426	2.351.582.708.080
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.128.293.480.552)	(2.826.760.871.865)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>4.893.995.093.196</b>	<b>(3.216.774.543.709)</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>16.555.285.454.523</b>	<b>17.947.932.455.724</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		16.555.285.454.523	17.947.932.455.724
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		16.495.701.591.394	17.349.316.728.331
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		59.583.863.129	598.615.727.393
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>25</b>	<b>21.449.280.547.719</b>	<b>14.731.157.912.015</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		21.449.280.547.719	14.731.157.912.015
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		21.400.140.371.716	14.607.720.348.407
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		49.140.176.003	123.437.563.608

Lê Thị Thu Huyền  
Người lập

Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đông Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng quý 2

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Kỳ trước		Kỳ này		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2023	01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2023	30/06/2024
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000	-	-	-	-	5.700.057.000.000	-	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có		3.170.057.000.000	3.170.057.000.000	-	-	-	-	3.170.057.000.000	-	3.170.057.000.000	3.170.057.000.000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi		2.530.000.000.000	2.530.000.000.000	-	-	-	-	2.530.000.000.000	-	2.530.000.000.000	2.530.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		85.464.382.859	85.464.382.859	-	-	-	-	85.464.382.859	-	85.464.382.859	85.464.382.859
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		103.007.140.959	103.007.140.959	-	-	-	-	103.007.140.959	-	103.007.140.959	103.007.140.959
4. Lợi nhuận chưa phân phối		2.586.482.525.678	3.104.410.540.203	199.779.697.175	151.800.000.000	1.040.724.754.945	164.953.899.375	2.634.462.222.853	3.980.181.395.773	3.980.181.395.773	
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		2.592.079.955.758	3.102.835.625.681	195.655.770.516	151.800.000.000	1.040.724.754.945	151.800.000.000	2.635.935.726.274	3.991.760.380.626	3.991.760.380.626	
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.597.430.080)	1.574.914.522	4.123.926.659	-	-	13.153.899.375	(1.473.503.421)	(11.578.984.853)	(11.578.984.853)	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>8.475.011.049.496</b>	<b>8.992.939.064.021</b>	<b>199.779.697.175</b>	<b>151.800.000.000</b>	<b>1.040.724.754.945</b>	<b>164.953.899.375</b>	<b>8.522.990.746.671</b>	<b>9.868.709.919.591</b>	<b>9.868.709.919.591</b>	

*Thủy*

Lê Thị Thu Huyền

Người lập

*Wu Thi Lan Anh*

Vũ Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

### 1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 01 tháng 12 năm 2022. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty tăng vốn chủ sở hữu

Tên tiếng Anh: VPS Securities Join Stock Company

Tên viết tắt: VPS

Trụ sở của Công ty tại: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và điều chỉnh: 5.700.057 triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Giấy phép</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

### 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Hội sở Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## 2.5 . Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính

### a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**TSTC sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

**Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL** theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá.
- Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

**Đối với trái phiếu niêm yết** giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

**Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ** việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

**Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định:** trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp

**Đối với tài sản tài chính HTM:** Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

**Đối với các tài sản tài chính AFS:** Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**Đối với khoản đầu tư cho vay:** Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty nhận đầu tư khác tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính

## 2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## 2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 14,5	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Phần mềm máy vi tính	05 - 10	năm

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí khác, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ do Công ty cung cấp

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## **2.16 . Doanh thu, thu nhập**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu;

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

**2.19 . Các khoản thuế**

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với quý 2 năm 2024.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà

Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng quý 2

### 2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 2, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện từ đầu năm đến cuối kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện từ đầu năm đến cuối kỳ
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>254.591.344</b>	<b>38.045.702.446.009</b>
- Cổ phiếu	674.166	18.181.032.750
- Trái phiếu	253.917.178	38.027.521.413.259
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>46.761.272.923</b>	<b>5.021.681.510.096.310</b>
- Cổ phiếu	45.143.446.968	1.137.919.672.261.770
- Chứng quyền	1.217.553.112	901.530.224.050
- Trái phiếu	369.655.853	51.766.559.180.488
- Chứng khoán khác	30.616.990	3.831.093.748.430.000
	<b>47.015.864.267</b>	<b>5.059.727.212.542.320</b>

### 4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	97.207.231	6.542.341
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10.221.905.255.488	2.782.798.474.505
	<b>10.222.002.462.719</b>	<b>2.782.805.016.846</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà  
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng quý 2

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	14.773.935.106	16.694.950.253	30.674.577.488	32.249.492.010
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
Trái phiếu niêm yết	300.000.000.000	286.500.000.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm y	-	-	603.549.507.822	603.549.507.822
Cổ phiếu HNY, ngừng giao dịch	35.559.108	35.559.108	85.863.211	85.863.211
Công cụ thị trường tiền tệ	5.251.443.260.717	5.251.443.260.717	4.948.708.650.035	4.948.708.650.035
	<b>5.581.608.900.131</b>	<b>5.570.029.915.278</b>	<b>5.598.374.743.756</b>	<b>5.599.949.658.278</b>

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	3.521.000.000.000	1.671.000.000.000
	<b>3.521.000.000.000</b>	<b>1.671.000.000.000</b>

**c) Các khoản cho vay**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	11.104.448.219.757	11.099.570.426.829	11.147.845.533.298	11.142.967.740.370
Hoạt động ứng trước tiền bán	533.939.838.687	533.939.838.687	478.288.618.171	478.288.618.171
	<b>11.638.388.058.444</b>	<b>11.633.510.265.516</b>	<b>11.626.134.151.469</b>	<b>11.621.256.358.541</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65, Cầu Giấy, phường Đồng Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng quý 2**

**d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị danh giá lại	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I, FVTPL</b>	<b>5.581.608.900.131</b>	<b>5.598.374.743.756</b>	<b>5.570.029.915.278</b>	<b>5.599.949.658.278</b>	<b>3.748.279.811</b>	<b>4.548.885.854</b>	<b>(15.327.264.664)</b>	<b>(2.973.971.332)</b>	<b>5.570.029.915.278</b>	<b>5.599.949.658.278</b>
Cổ phiếu niêm yết	14.773.935.106	30.674.577.488	16.694.950.253	32.249.492.010	3.748.279.811	4.548.885.854	(1.827.264.664)	(2.973.971.332)	16.694.950.253	32.249.492.010
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng	35.559.108	85.863.211	35.559.108	85.863.211	-	-	-	-	35.559.108	85.863.211
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200
Trái phiếu chưa niêm yết	-	603.549.507.822	-	603.549.507.822	-	-	-	-	-	603.549.507.822
Trái phiếu niêm yết	300.000.000.000	-	286.500.000.000	-	-	-	(13.500.000.000)	-	286.500.000.000	-
Công cụ thị trường tiền tệ	5.251.443.260.717	4.948.708.650.035	5.251.443.260.717	4.948.708.650.035	-	-	-	-	5.251.443.260.717	4.948.708.650.035
<b>HTM</b>	<b>3.521.000.000.000</b>	<b>1.671.000.000.000</b>	<b>3.521.000.000.000</b>	<b>1.671.000.000.000</b>	<b>1.671.000.000.000</b>	<b>1.671.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.521.000.000.000</b>	<b>1.671.000.000.000</b>
<b>II, HTM</b>	<b>3.521.000.000.000</b>	<b>1.671.000.000.000</b>	<b>3.521.000.000.000</b>	<b>1.671.000.000.000</b>	<b>1.671.000.000.000</b>	<b>1.671.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.521.000.000.000</b>	<b>1.671.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	11.638.388.058.444	11.626.134.151.469	11.633.510.265.516	11.621.256.358.541	-	-	-	-	11.633.510.265.516	11.621.256.358.541
Các khoản cho vay	11.104.448.219.757	11.147.845.533.298	11.099.570.426.829	11.142.967.740.370	-	-	-	-	11.099.570.426.829	11.142.967.740.370
Hoạt động margin	533.939.838.687	478.288.618.171	533.939.838.687	478.288.618.171	-	-	-	-	533.939.838.687	478.288.618.171
Hoạt động ứng trước tiền bán	20.740.996.958.575	18.895.508.895.225	20.724.540.180.794	18.892.206.016.819	3.748.279.811	4.548.885.854	(15.327.264.664)	(2.973.971.332)	20.724.540.180.794	18.892.206.016.819

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà  
 Trung, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng quý 2**

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẺ CHẤP**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	4.877.792.928	4.877.792.928
	<b>4.877.792.928</b>	<b>4.877.792.928</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	183.502.451	27.071.584.563
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	140.453.536.983	69.879.709.587
Phải thu lãi hoạt động Margin, Ứng trước tiền bán	142.655.896.725	116.937.320.083
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.261.556.927	1.105.968.949
- <i>Phải thu phí lưu ký</i>	<i>1.222.547.494</i>	<i>1.016.574.338</i>
- <i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	<i>39.009.433</i>	<i>89.394.611</i>
Phải thu khác	45.689.116.421	32.205.309.468
	<b>330.243.609.507</b>	<b>247.199.892.650</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,  
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng quý 2****8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐỜI**

	Giá trị phải thu khó đời	Số đầu kỳ	Kỳ này		Số cuối kỳ	Kỳ trước
			Số trích lập	Số hoàn nhập		
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đời phải thu bán các tài sản tài chính	138.000.000	138.000.000	-	-	138.000.000	138.000.000
Dự phòng khó đời nợ phải thu khác	11.137.324.844	11.137.324.844	-	-	11.137.324.844	11.137.324.844
	<b>11.275.324.844</b>	<b>11.275.324.844</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.275.324.844</b>	<b>11.275.324.844</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà  
Trung, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng quý 2**

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.056.875.718	2.319.452.982
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.144.261.993	16.029.663.027
	<b>20.201.137.711</b>	<b>18.349.116.009</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	33.613.017.643	31.531.243.125
	<b>33.613.017.643</b>	<b>31.531.243.125</b>

**10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN****a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	144.365.500	1.554.429.531
	<b>144.365.500</b>	<b>1.554.429.531</b>

**b) Dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	8.186.830.399	8.186.830.399
	<b>8.186.830.399</b>	<b>8.186.830.399</b>

**11 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	535.881.668	535.881.668
- Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	535.881.668	535.881.668
Đầu tư dài hạn khác	19.617.570.000	21.020.280.000
- Công ty CP Bảo Hiểm OPES (1)	5.500.000.000	5.500.000.000
- Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation (2)	2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (3)	2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (4)	9.117.570.000	10.520.280.000
Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư (5)	(3.744.874.317)	(3.744.874.317)
	<b>16.408.577.351</b>	<b>17.811.287.351</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà  
 Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng quý 2**

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Myanmar	99%	99%	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.

**Đầu tư dài hạn khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Bảo Hiểm OPES (1)	Hà Nội	1%	1%	Bảo hiểm
Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation (2)	Hà Nội	5%	5%	Tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (3)	Hà Nội	10%	10%	Hoạt động âm nhạc
Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (4)	Hà Nội	8,84%	8,84%	Dịch vụ tư vấn tài chính

(1) Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES (gọi tắt là OPES) tiền thân là Công ty CP Bảo Hiểm Việt Nam Thịnh Vượng được đổi tên theo Giấy phép điều chỉnh lần đầu số 79/GPDC1/KDBI1 do Bộ Tài chính cấp ngày 19/06/2018. Theo giấy phép điều chỉnh lần thứ hai ngày 21/01/2020, OPES đăng ký tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng. Trong năm 2021, OPES tiếp tục đăng ký tăng vốn điều lệ lên 550 tỷ đồng.

(2) Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109617288 ngày 04/05/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

(3) Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109745554 ngày 13/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 25 tỷ đồng.

(4) Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109839192 ngày 30/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 103.140.000.000 đồng.

(5) Khoản dự phòng này được trích lập bằng số lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2023 nhân với tỷ lệ vốn góp của VPS trong tổng vốn điều lệ thực góp của các công ty nhận vốn góp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường

Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng quý 2****12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Tại ngày 01/01/2024	2.511.200.137	76.955.381.536	391.052.187.222	8.809.277.942	479.328.046.837					
Mua trong kỳ	-	9.996.519.360	24.853.507.800	11.117.688.565	45.967.715.725					
Thanh lý, nhượng bán	(413.437.986)	(1.382.900.000)	(320.047.400)	-	(2.116.385.386)					
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>2.097.762.151</b>	<b>85.569.000.896</b>	<b>415.585.647.622</b>	<b>19.926.966.507</b>	<b>523.179.377.176</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Tại ngày 01/01/2024	1.441.918.671	32.644.562.988	206.941.888.882	4.636.835.650	245.665.206.191					
Khấu hao trong kỳ	135.781.974	5.437.714.619	37.342.519.773	1.539.213.932	44.455.230.298					
Thanh lý, nhượng bán	(413.437.986)	(1.382.900.000)	(320.047.400)	-	(2.116.385.386)					
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>1.164.262.659</b>	<b>36.699.377.607</b>	<b>243.964.361.255</b>	<b>6.176.049.582</b>	<b>288.004.051.103</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày 01/01/2024	1.069.281.466	44.310.818.548	184.110.298.340	4.172.442.292	233.662.840.646					
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>933.499.492</b>	<b>48.869.623.289</b>	<b>171.621.286.367</b>	<b>13.750.916.925</b>	<b>235.175.326.073</b>					

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 154.913.845.447 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà  
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng quý 2

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chương trình, phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2024	355.351.613.586	355.351.613.586
Mua trong kỳ	10.214.000.000	10.214.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>365.565.613.586</b>	<b>365.565.613.586</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2024	204.835.925.396	204.835.925.396
Khấu hao trong kỳ	32.469.718.539	32.469.718.539
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>237.305.643.935</b>	<b>237.305.643.935</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2024	150.515.688.190	150.515.688.190
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>128.259.969.651</b>	<b>128.259.969.651</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.265.882.164 đồng.

**14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền nợ ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nợ bổ sung	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ	3.948.424.505	3.948.424.505
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền nợ quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	169.825.672	161.248.260
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.169.825.672</b>	<b>10.161.248.260</b>

**16 . VAY VÀ NỢ**

	01/01/2024 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Vay ngắn hạn	12.544.611.173.802	160.041.596.752.103	151.677.032.566.975	20.909.175.358.930
Vay dài hạn	286.300.000.000	-	27.000.000.000	259.300.000.000
	<b>12.830.911.173.802</b>	<b>160.041.596.752.103</b>	<b>151.704.032.566.975</b>	<b>21.168.475.358.930</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà  
Trung, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng quý 2**

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.399.235.136	1.213.008.881
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	130.689.270.838	114.657.609.075
Thuế Thu nhập cá nhân	176.752.264.788	140.670.575.600
Các loại thuế khác	14.523.380	41.328.333
	<b>308.855.294.142</b>	<b>256.582.521.889</b>

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN****a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	76.988.873.385	83.178.586.860
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	207.150.153.980	129.262.309.376
	<b>284.139.027.365</b>	<b>212.440.896.236</b>

**b) Dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	18.820.972.191	8.952.568.843
	<b>18.820.972.191</b>	<b>8.952.568.843</b>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	130.940.474.988	72.303.476.911
	<b>130.940.474.988</b>	<b>72.303.476.911</b>

**20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Nhà đầu tư trong nước	100%	5.700.057.000.000	100,00%	5.700.057.000.000
	<b>100%</b>	<b>5.700.057.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>5.700.057.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3.991.760.380.626	3.102.835.625.681
Lợi nhuận chưa thực hiện	(11.578.984.853)	1.574.914.522
	<b>3.980.181.395.773</b>	<b>3.104.410.540.203</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng quý 2

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	3.102.835.625.681	2.592.079.955.758
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	1.040.724.754.945	195.655.770.516
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	4.143.560.380.626	2.787.735.726.274
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ này	(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán</b>	<b>3.991.760.380.626</b>	<b>2.635.935.726.274</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2504/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	100,00%	660.147.571.881
Chi trả cổ tức cổ phần ưu đãi	22,99%	151.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	77,01%	508.347.571.881

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000

**e) Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	570.005.700	570.005.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	570.005.700	570.005.700
- Cổ phiếu phổ thông	317.005.700	317.005.700
- Cổ phiếu ưu đãi	253.000.000	253.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	570.005.700	570.005.700
- Cổ phiếu phổ thông	317.005.700	317.005.700
- Cổ phiếu ưu đãi	253.000.000	253.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	110.718.980.000	17.281.680.000
<b>Tổng tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</b>	<b>110.718.980.000</b>	<b>17.281.680.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà  
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng quý 2

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.580.000	4.580.000
	<b>4.580.000</b>	<b>4.580.000</b>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	120.438.012.440.000	122.496.482.570.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.397.931.990.000	1.400.717.800.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.243.856.350.000	4.240.129.120.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	9.350.690.000	9.104.290.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.120.633.100.000	2.865.990.930.000
	<b>130.209.784.570.000</b>	<b>131.012.424.710.000</b>

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	14.617.860.000	14.717.860.000
	<b>14.647.860.000</b>	<b>14.747.860.000</b>

**25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>21.400.140.371.716</b>	<b>16.495.701.591.394</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	21.399.600.806.693	16.494.948.993.647
2. Nhà đầu tư nước ngoài	539.565.023	752.597.747
<b>Tiền gửi của tổ chức phát hành</b>	<b>49.140.176.003</b>	<b>59.583.863.129</b>
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	49.140.176.003	59.583.863.129
	<b>21.449.280.547.719</b>	<b>16.555.285.454.523</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà  
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng quý 2

**26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
<b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>21.400.144.875.402</b>	<b>16.495.703.630.161</b>
1.1 Nhà đầu tư trong nước	21.399.605.310.379	16.494.951.032.414
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	539.565.023	752.597.747
	<b>21.400.144.875.402</b>	<b>16.495.703.630.161</b>

**27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	49.135.672.317	59.581.824.362
	<b>49.135.672.317</b>	<b>59.581.824.362</b>

**28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>11.247.104.116.482</b>	<b>11.264.145.912.622</b>
1.1 Phải trả gốc margin	11.104.448.219.757	11.147.845.533.298
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>11.104.448.219.757</i>	<i>11.147.845.533.298</i>
1.2 Phải trả lãi margin	142.655.896.725	116.300.379.324
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>142.655.896.725</i>	<i>116.300.379.324</i>
<b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>533.939.838.687</b>	<b>478.925.558.930</b>
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	533.939.838.687	478.288.618.171
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>533.939.838.687</i>	<i>478.288.618.171</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	636.940.759
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	-	636.940.759
	<b>11.781.043.955.169</b>	<b>11.743.071.471.552</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng quý 2**

**29 . THU NHẬP**

**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế năm 2024		Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế năm 2023	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	660.918	18.085.032.750	16.046.946.485	3.502.528.362	(1.464.442.097)	65.127.536	(363.662.058)
- Cổ phiếu	660.918	18.085.032.750	16.046.946.485	3.502.528.362	(1.464.442.097)	65.127.536	(363.662.058)
Trái phiếu niêm yết	112.400.000	14.020.227.500.000	13.996.383.400.000	30.901.078.947	(7.056.978.947)	58.679.685.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	14.558.739	5.202.489.011.365	5.109.974.485.418	94.632.213.297	(2.117.687.350)	320.207.811.326	(1.210.009.247.162)
Công cụ thị trường tiền tệ	265.753	65.750.178.172.576	65.752.037.823.222	17.267.026.813	(19.126.677.459)	20.441.925.656	(233.306.377)
Cổ tức, tiền lãi nhận được từ các TSTC trong kỳ	-	-	-	220.802.181.847	-	855.431.309.704	-
		<b>84.990.979.716.691</b>	<b>84.874.442.655.125</b>	<b>367.105.029.266</b>	<b>(29.765.785.853)</b>	<b>1.254.825.859.222</b>	<b>(1.210.606.215.597)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà  
Trung, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng quý 2**

**b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	159.555.715.177	426.379.560.045	220.802.181.847	855.431.309.704
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	67.501.235.623	3.917.808.219	106.879.601.550	30.492.054.803
Từ các khoản cho vay	455.947.392.181	278.874.647.114	851.107.006.557	484.090.316.198
	<b>683.004.342.981</b>	<b>709.172.015.378</b>	<b>1.178.788.789.954</b>	<b>1.370.013.680.705</b>

**c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	893.459.815.971	613.079.600.816	1.854.623.643.488	1.024.373.920.868
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	17.878.781.717	45.836.387.077	35.288.973.686	78.387.668.745
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	9.777.085.927	-	9.777.085.927	-
Doanh thu khác	25.502.962.141	21.182.586.168	49.573.397.039	39.840.634.351
	<b>946.618.645.756</b>	<b>680.098.574.061</b>	<b>1.949.263.100.140</b>	<b>1.142.602.223.964</b>

**30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	24.466	-	24.466
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	24.466	-	24.466
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	19.933.768.856	7.811.615.324	30.640.753.388	15.414.762.194
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.215.884.982	58.379.507.925	38.062.016.465	78.731.646.360
	<b>37.149.653.838</b>	<b>66.191.147.715</b>	<b>68.702.769.853</b>	<b>94.146.433.020</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà  
Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng quý 2

**31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	138.039.151.366	197.109.276.420	247.938.545.960	349.728.424.898
Chi phí đầu tư khác	-	44.460.867.384	-	47.306.283.951
	<b>138.039.151.366</b>	<b>241.570.143.804</b>	<b>247.938.545.960</b>	<b>397.034.708.849</b>

**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	60.623.801.680	58.719.599.682	84.930.679.575	82.458.970.180
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT,	3.352.433.072	3.114.313.685	6.686.797.418	6.697.118.213
Chi phí công cụ, dụng cụ	979.951.121	657.990.645	3.187.801.337	1.135.068.869
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	18.789.224.995	11.474.221.584	36.944.827.262	21.125.213.634
Chi phí thuế, phí và lệ phí	46.484.017	109.755.363	235.325.100	511.109.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.440.274.175	16.687.749.292	48.845.637.064	31.990.014.603
Chi phí khác	1.850.434.737	1.655.842.560	3.788.976.646	3.123.573.360
	<b>111.082.603.797</b>	<b>92.419.472.811</b>	<b>184.620.044.402</b>	<b>147.041.068.281</b>

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	653.241.009.415	111.397.020.506	1.284.463.871.221	257.468.619.202
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>130.737.806.550</b>	<b>28.077.390.083</b>	<b>256.893.015.651</b>	<b>57.688.922.027</b>

Lê Thị Thu Huyền  
Người lập

Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024